

BÀI MỘT

Tôi :	moi, je
Là :	être
Có :	avoir
Người :	la personne.
Vâng :	oui
Phải :	oui
đạ :	oui
Không :	non, ne pas
Không hiểu :	ne pas comprendre.
Hiểu không ? :	Comprendre ?
Tiếng :	langue parlée
Nhiều :	beaucoup
Ít :	peu
Noí :	parler
Noí được:	pouvoir parler
Nhanh :	rapidement
Chậm :	lentement
Một :	un
Chút :	peu
Một chút :	un peu
Tốt :	bon, bien
Lắm :	très
Tốt lắm :	très bien
Chưa :	pas encore
Có lẽ:	peut être
Có thể vậy :	probablement
Làm ơn :	s'il vous plait
Xin lỗi :	excusez moi
Không sao :	ça ne fait rien
Ngọai :	dehors extérieur
Quốc :	nationalité
Ngọai quốc :	Etranger

BÀI HAI

Ngủ :	dormir
Ngon :	bien, bon
Ngủ ngon : bien dormir	se porter bien, santé
Khỏe :	
Có :	avoir
Chi :	quoi
Có chi :	avoir quoi
Xin :	demander
Lỗi :	pardon (faute)
Xin lỗi :	demander pardon
Tử tế :	aimable
Rất :	très
Rất tử tế :	très aimable
Hân hạnh :	enchanté
Ông ngủ ngon không ?	Avez-vous bien dormi ?
Ông khỏe không ?	Comment allez vous ?
(đạ) khỏe, còn ông.	Très bien, merci et vous ?
Không có chi.	Il n'y a pas de quoi.
Ông rất tử tế	Vous êtes très aimable.
Taxi : Tài-xế	Chauffeur.
Giá biểu ban đêm	Tarif de nuit.
Đồng hồ tính tiền	Compteur
Chuyến xe tá-xi ở đâu ?	Où est la station de taxi ?
Đưa tôi tới nhà ga Saigon	Conduisez-moi à la gare de Saigon.
Đưa tôi tới đường....số...	Conduisez-moi rue.....numéro...
Chờ tôi tại đây một chút	Attendez moi ici un moment.
Làm ơn dừng tại đây	Arrêtez ici, s'il vous plait.
Tôi phải trả chuyến xe bao nhiêu ?	Combien vous dois-je pour la course ?
Tôi chỉ trả theo đồng hồ tính tiền	Je ne paye que ce qu'indique le compteur.
Giữ lại tiền lẻ đi	Gardez la monnaie

BÀI BA

Buổi sáng :	Le matin	Buổi :	période
Buổi trưa :	l'après-midi	đứng mười hai giờ :	midi pile
Buổi chiều :	le soir		
Buổi tối :	le soir	đứng mười hai đêm :	minuit pile
Hôm nay :	aujourd'hui		
Hôm qua :	hier		
Hôm trước :	la veille		
Hôm mai, ngày mai	demain		
Ngày sau :	jour prochain		
Tuần :	semaine		
Tuần nay :	cette semaine		
Tuần sau :	semaine prochaine		
Tuần tới :	semaine suivante		
Tháng :	mois		
Năm :	année		
Mùa xuân :	saison printemps		
Mùa hạ (mùa hè) :	saison été		
Mùa thu :	automne		
Mùa đông :	saison hiver		
Mùa lạnh :	saison froide		
Mùa nóng, (mùa nắng) :	saison chaude		
Trời mưa :	ciel pluie (il pleut)		
Trời tuyết :	ciel neige (il neige)		
Tuyết rơi :	tombe la neige		
Trời gió :	ciel venteux (il y a du vent)		
Trời nóng(nắng) :	ciel chaud (il fait chaud)		
Trời lạnh :	ciel froid (il fait froid)		
Trời đẹp :	ciel beau (il fait beau)		
Trời xấu :	ciel mauvais (il fait mauvais)	Xấu :	vilain, mauvais
Trời mây :	ciel nuageux		
Mây phủ :	couvert de nuages	Phủ :	envelopper

LECON SUR LES FRUITS

Mùa trái cây gì ?	Quels sont les fruits de saison ?
Mua trái cây gì ?	Quels fruits achètes-tu ?
Mua trái cây không ?	Achètes-tu des fruits
Trái dú sù	Pomme de lait (dú : sein)
Trái đưa hấn	Pastèque
Trái đưa	Noix de coco
Trái thơm	fruit qui sent bon= ananas
Trái chuối	Banane
Trái chanh	Citron
Trá măng cụt	Mangoustan
Trái xoài	Mangue (trái xoài xanh : mangue verte)
Trá chôm-chôm	Ramboutan
Trái bươi	Pamplemousse
Trái cam	Orange
Trá đư-đư	Papaye
Cây mía	La canne à sucre (một miếng mía : un morceau de sucre)
Củ	Tubercule
Củ khoai lang	Patate douce
Củ khoai tây	Pomme de terre
Tỏi	Ail (một củ tỏi : une gousse d'ail)
Cơm	Riz à consommer (cuit)
Gạo	Riz non cuit
Ăn cơm không ?	Veux tu manger ?
Tính tiền	L'addition

LECON AVEC MARIE-PAULE – Le 01 février 2008

Tôi là bà Annie, tôi mời ông Patrick đi (vào) nhà tôi. Cám ơn ông

Moi être madame Annie, moi inviter monsieur Patrick entrer maison moi. Merci monsieur.

Xin lỗi ông, bà, cô thế uống gì ?

Pardon monsieur. Madame, mademoiselle pouvoir boire quoi ?

Uống trà, hay là cà phê, hay là nước cam ?

Boire thé, ou bien café, ou bien jus d'orange ?

Tôi không uống cà phê, tôi thích uống nước cam.

Moi pas boire café, moi préférer boire jus d'orange.

Ông có cà phê không ?

Monsieur avoir café ?

Bạn tôi muốn mong cà phê.

Ami moi vouloir espérer (souhaiter) café.

Chào chị. Anh chị khỏe không ?

Bonjour grande sœur (tante), monsieur, grande sœur bonne santé ?

Tôi không khỏe, tuần nay, tôi làm việc nhiều quá.

Moi pas bonne santé, semaine passée moi faire travailler beaucoup trop.

Trời mưa, mùa đông lạnh nhiều lắm. Tôi mệt quá.

Ciel pluie, saison hiver froid beaucoup très. Moi fatigué trop.

Chào bà Ba, bà khỏe không ?

Bonjour madame Ba, madame bonne santé ?

Tuần sau chồng bà đã mệt lắm.

Semaine passé, mari madame [passé] fatigué très.

Bà Ba, đưa chồng tới nhà ga Toulon.

Madame Ba conduire mari jusque gare Toulon.

Bà lấy xe tắc xi, bà trả tiền tám mươi lăm Euros.

Madame prendre taxi, madame payer argent quatre vingt cinq Euros.